

Số: 03 /NQ-HĐND

Bàu Bàng, ngày 22 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
KHÓA III - KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2021 như sau:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện năm 2021: 2.010.786.000.000 đồng. Trong đó tổng thu cân đối ngân sách nhà nước địa phương: 1.563.583.000.000 đồng.

- Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương: 1.142.649.000.000 đồng.

- Chênh lệch thu, chi (Thu kết dư): 420.934.000.000 đồng.

(Số tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách là: 27.884.000.000 đồng).

- Tồn cuối là: 393.050.000.000 đồng.

(Đính kèm các phụ lục từ 48 đến 61)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng tổ chức công khai quyết toán ngân sách huyện năm 2021 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa III, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *z*

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.HU; TT. HĐND huyện;
- UBND huyện; UBNDTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, Đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT *VT*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Khiêm



Biểu mẫu số 48

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Đồng

				SO SÁNH	
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.016.214.000.000	1.563.583.000.000	1.563.583.000.000	153,86%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	158.890.000.000	257.338.000.000	257.338.000.000	161,96%
1	Thu NSDP hưởng 100%	101.820.000.000	97.081.000.000	97.081.000.000	95,35%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	57.708.000.000	160.257.000.000	160.257.000.000	277,70%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	643.557.000.000	623.422.000.000	623.422.000.000	96,87%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	516.820.000.000	516.820.000.000	516.820.000.000	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	126.737.000.000	106.602.000.000	106.602.000.000	84,11%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	213.768.000.000	65.473.000.000	65.473.000.000	30,63%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		476.957.000.000	476.957.000.000	
VI	Thu chuyển giao cấp dưới		140.395.000.000	140.395.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	1.015.214.000.000	1.142.649.000.000	1.142.649.000.000	112,55%
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.015.214.000.000	1.035.845.000.000	1.035.845.000.000	102,03%
1	Chi đầu tư phát triển	122.100.000.000	126.471.000.000	126.471.000.000	103,58%
2	Chi thường xuyên	885.114.000.000	765.479.000.000	765.479.000.000	86,48%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	8.000.000.000	0	0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
7	Chi bổ sung NS Cấp dưới		140.395.000.000	140.395.000.000	
8	Chi nộp NS cấp trên		3.500.000.000	3.500.000.000	
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	106.804.000.000	106.804.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	1.000.000.000	420.934.000.000	420.934.000.000	
	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS		27.884.000.000	27.884.000.000	
	Bội thu (+) Bội chi (-)		393.050.000.000	393.050.000.000	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	



Biểu mẫu số 49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	1.016.215.000.000	1.394.939.136.909	137,27%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	158.890.000.000	253.890.322.098	159,79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	643.557.000.000	623.422.118.000	96,87%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	516.820.000.000	516.820.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	126.737.000.000	106.602.118.000	84,11%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	213.768.000.000	48.346.249.388	22,62%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		469.280.447.423	
II	Chi ngân sách	1.015.214.000.000	981.955.260.310	96,72%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	885.114.000.000	745.547.774.820	84,23%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	122.100.000.000	140.395.000.000	114,98%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		137.550.000.000	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	122.100.000.000	2.845.000.000	2,33%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		96.012.485.490	
4	Dự phòng NS	8.000.000.000		0,00%
5	Chi tạo nguồn CCTL			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	409.483.876.599	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	140.395.000.000	168.644.427.798	120,12%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		3.446.846.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.395.000.000	140.395.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	137.550.000.000	137.550.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.845.000.000	2.845.000.000	
3	Thu kết dư	0	17.126.024.121	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	7.676.557.677	
II	Chi ngân sách	156.645.000.000	146.402.523.476	93,46%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	156.645.000.000	146.402.523.476	93,46%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.791.111.730	
III	Kết dư	0	11.450.792.592	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của

Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Biểu mẫu số 50

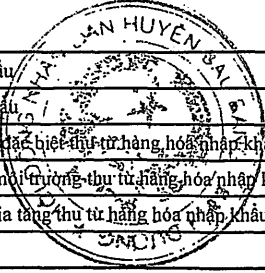
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	473.969.000.000	473.969.000.000	1.269.297.634.488	961.784.287.656	267,80%	202,92%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	473.969.000.000	473.969.000.000	726.868.355.879	419.355.009.047	153,36%	88,48%
I	Thu nội địa	473.969.000.000	473.969.000.000	726.868.355.879	419.355.009.047	153,36%	88,48%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
-	Thuế tài nguyên			0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			17.101.656.053	6.844.388.621		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			14.773.958.565	5.318.625.102		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.253.021.833	451.087.864		
-	Thuế tài nguyên			1.074.675.655	1.074.675.655		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			2.623.114.148	944.321.101		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.915.411.767	689.548.242		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			707.702.381	254.772.859		
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên			0	0		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	107.639.000.000	107.639.000.000	373.936.653.220	134.733.568.943	347,40%	125,17%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	84.025.000.000	84.025.000.000	82.176.328.138	29.583.478.808	97,80%	35,21%

-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	89.000.000	89.000.000	97.545.647	35.116.438	109,60%	39,46%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.113.000.000	23.113.000.000	291.480.946.680	104.933.140.942	1.261,11%	454,00%
-	Thuế tài nguyên	412.000.000	412.000.000	181.832.755	181.832.755	44,13%	44,13%
5	Thuế thu nhập cá nhân	53.069.000.000	53.069.000.000	72.923.430.529	26.252.438.856	137,41%	49,47%
6	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
7	Lệ phí trước bạ	19.470.000.000	19.470.000.000	22.058.792.908	22.058.792.908	113,30%	113,30%
8	Thu phí, lệ phí	6.335.000.000	6.335.000.000	5.901.315.853	4.049.816.907	93,15%	63,93%
-	Phí và lệ phí trung ương			1.852.498.946	1.000.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh	3.835.000.000	3.835.000.000	1.057.255.200	1.057.255.200	27,57%	27,57%
-	Phí và lệ phí huyện	2.500.000.000	2.500.000.000	2.406.473.707	2.406.473.707	96,26%	96,26%
-	Phí và lệ phí xã, phường			585.088.000	585.088.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.843.000.000	2.843.000.000	2.899.101.155	2.899.101.155	101,97%	101,97%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.923.000.000	64.923.000.000	55.399.136.891	55.399.136.891	85,33%	85,33%
12	Thu tiền sử dụng đất	203.437.000.000	203.437.000.000	149.419.803.161	149.419.803.161	73,45%	73,45%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
-	Thuế môn bài			0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			2.890.567.896	2.890.567.896		
16	Thu khác ngân sách	16.253.000.000	16.253.000.000	21.714.784.065	13.863.072.608	133,60%	85,30%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			0	0		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			0	0		
II	Thu từ dầu thô			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		



1	Thuế xuất khẩu			0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
6	Thu khác			0	0		
IV	Thu viện trợ			0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			65.472.273.509	65.472.273.509		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			476.957.005.100	476.957.005.100		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG**

**Biểu mẫu số 51
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.007.214.000.000	998.753.895.516	99,16%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.007.214.000.000	891.950.298.296	88,56%
I	Chi đầu tư phát triển	122.100.000.000	126.470.892.359	103,58%
1	Chi đầu tư cho các dự án	122.100.000.000	126.470.892.359	103,58%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0,00%
II	Chi thường xuyên	885.114.000.000	765.479.405.937	86,48%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194.613.000.000	168.506.071.979	86,59%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.350.000.000	1.233.160.000	91,35%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	106.803.597.220	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

				SO SÁNH	
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSDP	1.015.214.000.000	981.955.260.310	981.955.260.310	96,72%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	155.445.000.000	140.395.000.000	140.395.000.000	90,32%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	859.769.000.000	745.547.774.820	745.547.774.820	86,71%
I	Chi đầu tư phát triển	122.100.000.000	126.470.892.359	126.470.892.359	103,58%
1	Chi đầu tư cho các dự án	122.100.000.000	126.470.892.359	126.470.892.359	103,58%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	1.963.000.000	1.757.405.000	1.757.405.000	89,53%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
-	Chi văn hóa thông tin	321.000.000	1.630.209.000	1.630.209.000	507,85%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	77.060.000.000	83.093.021.585	83.093.021.585	107,83%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.490.000.000	39.017.894.000	39.017.894.000	91,83%
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
-	Chi đầu tư khác	266.000.000	972.362.774	972.362.774	365,55%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	Chi thường xuyên	729.669.000.000	619.076.882.461	619.076.882.461	84,84%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194.613.000.000	168.047.505.979	168.047.505.979	86,35%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	1.350.000.000	1.233.160.000	1.233.160.000	91,35%

-	Chi quốc phòng	29.500.000.000	27.357.026.051	27.357.026.051	92,74%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.571.000.000	15.237.960.701	15.237.960.701	86,72%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	139.500.000.000	112.779.121.516	112.779.121.516	80,85%
-	Chi văn hóa thông tin	7.435.000.000	5.480.855.044	5.480.855.044	73,72%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.950.000.000	1.792.164.010	1.792.164.010	60,75%
-	Chi thể dục thể thao	2.345.000.000	1.148.068.600	1.148.068.600	48,96%
-	Chi bảo vệ môi trường	26.497.000.000	15.198.034.875	15.198.034.875	57,36%
-	Chi các hoạt động kinh tế	63.926.000.000	53.318.149.610	53.318.149.610	83,41%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.853.000.000	44.247.434.123	44.247.434.123	79,22%
-	Chi bảo đảm xã hội	178.440.000.000	169.965.491.662	169.965.491.662	95,25%
-	Chi thường xuyên khác	9.689.000.000	3.271.910.290	3.271.910.290	33,77%
-	Chi NS xã				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	8.000.000.000	0	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	96.012.485.490	96.012.485.490	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
	TỔNG CHI NSDP	1.007.214.000.000	851.769.000.000	155.445.000.000	1.312.884.967.487	1.155.031.651.419	157.853.316.068	130,35%	135,60%	101,55%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.007.214.000.000	851.769.000.000	155.445.000.000	891.950.298.296	745.547.774.820	146.402.523.476	88,56%	87,53%	94,18%
I	Chi đầu tư phát triển	122.100.000.000	122.100.000.000	0	126.470.892.359	126.470.892.359	0	103,58%	103,58%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	122.100.000.000	122.100.000.000	0	126.470.892.359	126.470.892.359	0	103,58%	103,58%	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0			0	#DIV/0!	#DIV/0!	
II	Chi thường xuyên	885.114.000.000	729.669.000.000	155.445.000.000	765.479.405.937	619.076.882.461	146.402.523.476	86,48%	84,84%	94,18%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194.613.000.000	194.613.000.000	3.150.000.000	168.506.071.797	168.506.071.797	458.566.000	86,59%	86,59%	14,56%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.350.000.000	1.350.000.000	0	1.233.160.000	1.233.160.000	0	91,35%	91,35%	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	420.934.669.191	409.483.876.599	11.450.792.592			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số	820.636.503.977	122.100.000.000	689.418.695.778	0	0	0	0	0	10.092.646.925	632.277.756.450	107.453.087.861	519.256.162.752	0	0	0	0	0	6.572.933.768	77,05%	88,00%	75,32%						65,13%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	820.636.503.977	122.100.000.000	689.418.695.778	0	0	0	0	0	10.092.646.925	632.277.756.450	107.453.087.861	519.256.162.752	0	0	0	0	0	6.572.933.768	77,05%	88,00%	75,32%						65,13%
1	VP HĐND và UBND	7.507.531.280		7.507.531.280						140.494.555	6.178.725.369		6.178.725.369						175.249.784	82,30%		82,30%						124,74%
2	Trạm CN và thú y	3.564.293.920		3.556.434.677						7.859.243	2.213.577.902		2.208.108.887						5.469.015	62,10%		62,09%						69,59%
3	TT dịch vụ NN	1.385.010.000		1.349.370.598						35.639.402	1.235.850.327		1.229.242.057						6.608.270	89,23%		91,10%						18,54%
4	Phòng Tư pháp	1.799.683.826		1.799.683.826						97.228.616	1.268.051.729		1.268.051.729						81.532.997	70,46%		70,46%						83,86%
5	Phòng Tài chính - KH	1.811.200.549		1.811.200.549						57.760.946	1.634.502.823		1.634.502.823						108.864.757	90,24%		90,24%						188,47%
6	Phòng Quản lý đô thị	93.141.357.501	48.950.000.000	44.191.357.501						96.908.413	90.495.722.095	48.331.829.767	42.163.892.328						125.594.273	97,16%	98,74%	95,41%						129,60%
7	Phòng Kinh tế	15.365.974.449		15.332.718.710						33.255.739	12.662.873.199		12.606.587.199						56.286.000	82,41%		82,22%						169,25%
8	P.GD và ĐT	14.382.952.209		14.355.207.224						27.744.985	10.130.030.120		10.100.828.015						29.202.105	70,43%		70,36%						105,25%
9	Cấp mầm non	54.075.736.130		51.622.872.000						2.452.864.130	50.634.184.745		49.649.385.812						984.798.933	93,64%		96,18%						40,15%
10	Cấp tiểu học	77.381.327.088		74.024.155.000						3.357.172.088	70.261.565.191		67.868.051.954						2.393.513.237	90,80%		91,68%						71,30%
11	Cấp THCS	41.448.592.616		39.389.715.000						2.058.877.616	38.572.054.644		37.011.408.350						1.560.646.294	93,06%		93,96%						75,80%
12	TTBD chính trị	2.238.367.313		2.208.266.855						30.100.458	2.879.322.726		2.781.693.253						97.629.473	128,63%		125,97%						324,35%
13	Phòng Y tế	1.910.355.322		1.826.557.888						83.797.434	7.887.036.406		7.774.961.025						112.075.381	412,86%		425,66%						133,75%
14	TT y tế	129.268.762.328		128.461.019.669						807.742.659	879.558.049		836.000.160						43.557.889	0,68%		0,65%						5,39%
15	P. LĐTB và XH	177.921.683.095		177.921.683.095						19.643.404	171.134.333.809		171.134.333.809						41.355.148	96,19%		96,19%						210,53%
16	P. VH TT	3.686.666.203		3.602.995.827						83.670.376	2.879.322.726		2.781.693.253						97.629.473	78,10%		77,21%						116,68%
17	TTVH và TT	8.684.633.391		8.669.836.435						14.796.956	7.887.036.406		7.774.961.025						112.075.381	90,82%		89,68%						757,42%
18	P. TNMT	19.849.841.815		19.849.841.815						105.380.802	18.352.476.681		18.352.476.681						105.380.802	92,46%		92,46%						100,00%
19	Phòng Nội vụ	6.503.521.897		6.503.521.897						254.711.467	6.008.787.692		6.008.787.692						62.835.512	92,39%		92,39%						24,67%
20	Thanh tra huyện	960.385.938		890.268.216						70.117.722	879.558.049		836.000.160						43.557.889	91,58%		93,90%						62,12%
21	Huyện uỷ	8.898.428.064		8.844.258.673						54.169.391	8.091.207.222		8.065.750.725						25.456.497	90,93%		91,20%						46,99%
22	UBMT Tổ quốc	787.609.636		787.609.636						57.713.607	607.093.641		607.093.641						120.485.400	77,08%		77,08%						208,76%
23	Huyện Đoàn	2.411.052.616		2.411.052.616						74.065.334	1.723.369.910		1.723.369.910						134.093.611	71,48%		71,48%						181,05%
24	Hội LHPN	1.248.924.891		1.248.924.891						180.483	1.097.284.569		1.097.284.569						24.708.603	87,86%		87,86%						13690,27%
25	Hội ND	761.031.215		761.031.215						7.579.195	691.951.171		691.951.171						13.327.044	90,92%		90,92%						175,84%
26	Hội CCB	792.062.859		792.062.859						63.171.904	628.199.557		628.199.557						11.000.000	79,31%		79,31%						17,41%
27	Hội Chữ thập đỏ	975.294.000		975.294.000							837.039.252		837.039.252						0	85,82%		85,82%						
28	Hội Người cao tuổi	233.723.000		233.723.000							182.762.050		182.762.050						0	78,20%		78,20%						
29	Hội Người mù	533.095.000		533.095.000							502.842.231		502.842.231						0	94,33%		94,33%						
30	Công an	19.658.800.000		19.658.800.000							17.184.621.353		17.184.621.353						0	87,41%		87,41%						
31	Quân sự	31.054.044.000	1.813.000.000	29.241.044.000							29.114.431.051	1.757.405.000	27.357.026.051						93,75%		93,56%							
32	BHXH	9.368.561.826		9.368.561.826							9.368.561.826		9.368.561.826						0	100,00%		100,00%						
33	Chi khác	9.689.000.000		9.689.000.000							809.968.835		809.968.835						0	100,00%		100,00%						
34	BQLDA	71.281.000.000	71.281.000.000								57.326.671.000		57.326.671.000						80,42%		80,42%							
35	TT PT quỹ đất	56.000.000	56.000.000								37.182.094		37.182.094						66,40%		66,40%							



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của

Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị : Đồng

[illegible]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	698.633.412.390	628.731.785.420	168.908.727.773	1.233.160.000	27.357.026.051	15.237.960.701	112.779.121.516	5.480.855.044	1.792.164.010	1.148.068.600	15.198.034.875	53.318.149.610	26.908.435.000	13.221.708.229	44.247.434.123	169.880.141.662	3.271.910.290	0,00%
1	VP, HĐND và UBND	7.507.531.280	6.178.725.369	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.178.725.369	0	0	0,00%
2	Trạm CN và thú y	3.564.293.920	2.213.577.902	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.213.577.902	0	2.213.577.902	0	0	0	62,10%
3	TĐDVNN	1.385.010.000	1.235.850.327	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.235.850.327	0	1.235.850.327	0	0	0	89,23%
4	Phòng Tư pháp	1.799.683.826	1.268.051.729	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.268.051.729	0	0	0,00%
5	Phòng Tài chính - KH	811.200.549	1.634.502.823	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.634.502.823	0	0	0
6	Phòng Quản lý đô thị	44.288.265.914	42.289.486.601	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.896.723.876	26.908.435.000	0	4.392.762.725	0	0	95,49%
7	Phòng Kinh tế	15.365.974.449	12.662.873.199	0	1.233.160.000	0	0	0	0	0	0	0	9.772.280.000	0	9.772.280.000	1.632.666.799	0	24.766.400	82,41%
8	P.GD và DT	14.382.952.209	10.130.030.120	8.153.226.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.976.804.120	0	0	70,43%
	Cấp mầm non	54.075.736.130	50.634.184.745	50.634.184.745	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93,64%
	Cấp tiểu học	77.381.327.088	70.261.565.191	70.261.565.191	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90,80%
	Cấp THCS	41.448.592.616	38.572.054.644	38.572.054.644	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93,06%
9	TĐD chính trị	2.238.367.313	1.287.697.193	1.287.697.193	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,53%
10	Phòng Y tế	1.910.355.322	1.467.241.712	0	0	0	0	243.203.201	0	0	0	0	0	0	0	1.002.928.283	0	221.110.228	76,80%
	Trung tâm y tế	129.268.762.328	103.793.469.669	0	0	0	0	103.201.356.489	0	0	0	565.618.178	0	0	0	0	0	26.495.002	80,29%
11	P. LĐTB và XH	177.921.683.095	171.134.333.809	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.254.192.147	169.880.141.662	0	0
12	P. VH TT	3.686.666.203	2.879.322.726	0	0	0	0	0	433.737.660	0	0	0	0	0	0	2.388.422.893	0	57.162.173	78,10%
	TT VH TT & TT	8.684.633.391	7.887.036.406	0	0	0	0	0	4.946.803.796	1.792.164.010	1.148.068.600	0	0	0	0	0	0	0	90,82%
13	P. TN MT	19.849.841.815	18.352.476.681	0	0	0	0	0	0	0	0	14.632.416.697	2.199.717.505	0	0	1.520.342.479	0	0	0,00%
14	Phòng Nội vụ	6.503.521.897	6.008.787.692	0	0	0	0	0	100.313.588	0	0	0	0	0	0	5.908.474.104	0	0	0,00%
15	Thanh tra huyện	960.385.938	879.558.049	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	775.424.049	0	104.134.000	91,58%
16	Huyện uỷ	8.898.428.064	8.091.207.222	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.043.594.222	0	47.613.000	90,93%
17	UBMT-Tổ quốc	787.609.636	607.093.641	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607.093.641	0	0	0,00%
18	Huyện Đoàn	2.411.052.616	1.723.369.910	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.723.369.910	0	0	0,00%
19	Hội LHPN	1.248.924.891	1.097.284.569	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.097.284.569	0	0	0,00%
20	Hội ND	761.031.215	691.951.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	691.951.171	0	0	0,00%
21	Hội CCB	792.062.859	628.199.557	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	628.199.557	0	0	0,00%
22	Hội Chữ thập đỏ	974.294.000	837.039.252	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	837.039.252	0	0	0,00%
23	Hội Người cao tuổi	233.723.000	182.762.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	182.762.050	0	0	0,00%
24	Hội Người mù	533.095.000	502.842.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	502.842.231	0	0	0,00%
25	Công an	19.658.800.000	17.184.621.353	0	0	0	15.237.960.701	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.946.660.652	0	87,41%
26	Quản sự	29.241.044.000	27.357.026.051	0	0	27.357.026.051	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93,56%
27	BHXH	9.368.561.826	9.368.561.826	0	0	0	0	9.334.561.826	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.000.000	100,00%
28	Chi khác	9.689.000.000	9.689.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	809.968.835	100,00%



Biểu mẫu số 57

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ (Tiết kiệm)
	Tổng Số	725.699.052.797	0	0	0	648.294.778.779	65.115.438.823	6.496.191.652	70.519.766.416
1	VP HĐND và UBND	7.507.531.280				6.178.725.369		175.249.784	1.153.556.127
2	Trạm CN và thú y	3.564.293.920				2.213.577.902	1.350.716.018	5.469.015	1.345.247.003
3	TT dịch vụ NN	1.385.010.000				1.235.850.327	149.159.673	6.608.270	142.551.403
4	Phòng Tư pháp	1.799.683.826				1.268.051.729		81.532.997	450.099.100
5	Phòng Tài chính - KH	1.811.200.549				1.634.502.823		108.864.757	67.832.969
6	Phòng Quản lý đô thị	44.288.265.914				42.289.486.601	1.998.779.313	125.594.273	1.873.185.040
7	Phòng Kinh tế	15.365.974.449				12.662.873.199	2.703.101.250	56.286.000	2.646.815.250
8	P.GD và ĐT	41.448.592.616				38.572.054.644	2.876.537.972	29.202.105	2.847.335.867
	Cấp mầm non	54.075.736.130				50.634.184.745	3.441.551.385	984.798.933	2.456.752.452
	Cấp tiểu học	77.381.327.088				70.261.565.191	7.119.761.897	2.393.513.237	4.726.248.660
	Cấp THCS	41.448.592.616				38.572.054.644	2.876.537.972	1.560.646.294	1.315.891.678
9	TTBD chính trị	2.238.367.313				1.287.697.193	950.670.120	15.659.158	935.010.962
10	Phòng Y tế, TTYT	1.910.355.322				1.467.241.712	443.113.610	17.060.599	426.053.011
	Trung tâm y tế	129.268.762.328				103.793.469.669	25.475.292.659	143.800.870	25.331.491.789
11	P. LĐTB và XH	177.921.683.095				171.134.333.809		41.355.148	6.745.994.138
12	P. VH TT	3.686.666.203				2.879.322.726	807.343.477	97.629.473	709.714.004
13	TTVH và TT	8.684.633.391				7.887.036.406	797.596.985	112.075.381	685.521.604
14	P. TNMT	19.849.841.815				18.352.476.681		105.380.802	1.391.984.332
15	Phòng Nội vụ	6.503.521.897				6.008.787.692		62.835.512	44.835.512
16	Thanh tra huyện	960.385.938				879.558.049	80.827.889	43.557.889	37.270.000
17	Huyện ủy	8.898.428.064				8.091.207.222	807.220.842	25.456.497	781.764.345
18	UBMT Tổ quốc	787.609.636				607.093.641		120.485.400	60.030.595
19	Huyện Đoàn	2.411.052.616				1.723.369.910		134.093.611	553.589.095
20	Hội LHPN	1.248.924.891				1.097.284.569		24.708.603	126.931.719
21	Hội ND	761.031.215				691.951.171		13.327.044	55.753.000
22	Hội CCB	792.062.859				628.199.557		11.000.000	152.863.302
23	Hội Chữ thập đỏ	975.294.000				837.039.252			138.254.748
24	Hội Người cao tuổi	233.723.000				182.762.050			50.960.950
25	Hội Người mù	533.095.000				502.842.231			29.000.000
26	Công an	19.658.800.000				17.184.621.353	2.474.178.647	-	2.474.178.647
27	Quân sự	29.241.044.000				27.357.026.051	1.884.017.949	-	1.884.017.949
28	BHXH	9.368.561.826				9.368.561.826	-	-	-
29	Chi khác	9.689.000.000				809.968.835	8.879.031.165	0	8.879.031.165

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng																					
STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán chi													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG SỐ	156.945.000.000	0	155.445.000.000	0	157.193.635.206	0	0	0	146.402.523.476	458.566.000	0	0	0	0	10.791.111.730	0	0	0		
I		156.945.000.000	0	155.445.000.000	0	157.193.635.206	0	0	0	146.402.523.476	458.566.000	0	0	0	0	10.791.111.730	0	0	0		
1	Xã Tân Hưng	18.951.000.000	0	18.766.000.000	0	17.948.181.341	0	0	0	#####	28.520.000	0	0	0	0	1.821.152.852					
2	TT Lai Uyên	30.270.000.000	0	29.990.000.000	0	30.059.802.196	0	0	0	#####	42.590.000	0	0	0	0	2.498.360.248					
3	Xã Cây Trường II	18.553.000.000	0	18.373.000.000	0	18.487.303.571	0	0	0	#####	60.255.000	0	0	0	0	1.060.481.822					
4	Xã Trừ Văn Thố	19.649.000.000	0	19.459.000.000	0	19.923.542.370	0	0	0	#####	4.176.000	0	0	0	0	813.379.508					
5	Xã Long Nguyên	27.189.000.000	0	26.924.000.000	0	27.947.082.534	0	0	0	#####	201.160.000	0	0	0	0	1.765.545.897					
6	Xã Hưng Hòa	19.514.000.000	0	19.324.000.000	0	19.957.209.556	0	0	0	#####	30.000.000	0	0	0	0	1.251.699.867					
7	Xã Lai Hưng	22.819.000.000	0	22.609.000.000	0	22.870.513.638	0	0	0	#####	91.865.000	0	0	0	0	1.580.491.536					



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị (I)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT,	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ,	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ,	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng Số	140.395.000.000	137.550.000.000	0	0	2.845.000.000	0	0	0	140.395.000.000	137.550.000.000	0	0	2.845.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
1	Xã Trừ Văn Thố	17.941.000.000	17.562.000.000	0	0	379.000.000	0	0	0	17.941.000.000	17.562.000.000	0	0	379.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
2	Xã Cây Trông II	17.199.000.000	16.844.000.000	0	0	355.000.000	0	0	0	17.199.000.000	16.844.000.000	0	0	355.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
3	TT Lai Uyên	25.998.000.000	25.522.000.000	0	0	476.000.000	0	0	0	25.998.000.000	25.522.000.000	0	0	476.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
4	Xã Tân Hưng	17.214.000.000	16.857.000.000	0	0	357.000.000	0	0	0	17.214.000.000	16.857.000.000	0	0	357.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5	Xã Long Nguyên	25.052.000.000	24.558.000.000	0	0	494.000.000	0	0	0	25.052.000.000	24.558.000.000	0	0	494.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
6	Xã Hưng Hòa	17.841.000.000	17.461.000.000	0	0	380.000.000	0	0	0	17.841.000.000	17.461.000.000	0	0	380.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
7	Xã Lai Hưng	19.150.000.000	18.746.000.000	0	0	404.000.000	0	0	0	19.150.000.000	18.746.000.000	0	0	404.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số *03* /NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Trong đó			
				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	168.644.427.798	3.446.846.000	137.550.000.000	2.845.000.000	7.676.557.677	17.126.024.121
1	Xã Trù Văn Thố	21.697.880.965	1.195.783.000	17.562.000.000	379.000.000	638.032.158	1.923.065.807
2	Xã Cây Trường II	19.819.964.364	146.825.000	16.844.000.000	355.000.000	917.898.371	1.556.240.993
3	Xã Lai Uyên	33.007.977.499	616.619.000	25.522.000.000	476.000.000	1.820.240.074	4.573.118.425
4	Xã Tân Hưng	20.747.879.443	287.110.000	16.857.000.000	357.000.000	956.346.054	2.290.423.389
5	Xã Long Nguyên	28.990.849.286	732.331.000	24.558.000.000	494.000.000	1.338.459.929	1.868.058.357
6	Xã Hưng Hòa	20.726.641.690	255.818.000	17.461.000.000	380.000.000	1.065.394.009	1.564.429.681
7	Xã Lai Hưng	23.653.234.551	212.360.000	18.746.000.000	404.000.000	940.187.082	3.350.687.469

KHÔNG THỰC HIỆN

Đơn vị: Đồng

[illegible]